

2 VOCABULARY

ENGLISH	TYPE	PRONUNCIATION	VIETNAMESE
benefit	n	/ˈbenɪfɪt/	lợi ích
donate	v	/dəʊˈneɪt/	quyên góp
encourage	v	/ɪnˈkʌrɪdʒ/	khuyến khích
volunteer	v, n	/ˌvɒlənˈtɪə(r)/	làm tình nguyện, tình nguyện viên
clean up	v	/kiːlɪn ʌp/	dọn dẹp
make a difference	v	/meɪk ə ˈdɪfrəns/	tạo sự khác biệt
raise funds	v	/reɪz fʌndz/	gây quỹ
raise money	v	/reɪz mʌni/	quyên góp
shelter	n	/ˈʃeltə(r)/	nhà ở, nơi ở
community service	n	/kəˈmjuːnəti ˈsɜːrvɪs/	công việc cộng đồng
disabled people	n	/dɪsˈeɪbldˈpiːpl/	người khuyết tật
elderly people	n	/ˈeldərlɪˈpiːpl /	người cao tuổi
homeless people	n	/ˈhəʊmləsˈpiːpl/	người vô gia cư
nursing home	n	/ˈnɜːrsɪŋ hæʊm/	viện dưỡng lão
sick children	n	/sɪkˈtʃɪldrən/	trẻ em bị bệnh
street children	n	/striːtˈtʃɪldrən/	trẻ em lang thang
blanket	n	/ˈblæŋkɪt/	mền, chăn
blood	n	/blʌd/	máu
charitable	adj	/ˈtʃærətəbl/	nhân đức, từ thiện
coupon	n	/ˈkuːpɒn/	phiếu mua hàng
dirty	adj	/ˈdɜːti/	bẩn
establish	v	/ɪˈstæblɪʃ/	thiết lập
flooded	adj	/flʌdɪd/	lũ lụt
graffiti	n	/grəˈfɪti/	tranh vẽ trên tường
kind-hearted	n	/kaɪnd-ˈhɑːrtɪd/	tốt bụng

mentor	n	/ˈmentɔː(r)/	thầy hướng dẫn
mural	n	/ˈmjʊərəl/	tranh khổ lớn vẽ trên tường
non-profit organisation	n	/ˌnɒnˈprɒfɪt ˌɔːrgənəɪˈzeɪʃn/	tổ chức phi lợi nhuận
provide	v	/prəˈvaɪd/	cung cấp
rubbish	n	/ˈrʌbɪʃ/	rác thải
sort	v	/sɔːrt/	phân loại, sắp xếp
to be forced	v	/tuː bi ˈfɔːrst/	bị ép buộc
traffic jam	n	/ˈtræfɪk ʒæm/	ùn tắc giao thông
tutor	n	/ˈtjuːtə(r)/	thầy/ cô gia sư